Phụ lục số 01

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI TỪ THÁNG 9 NĂM 2026 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số 1640 /QĐ-UBND ngày 05 /9/2026 của UBND tỉnh)

STT	Mã hiêu	Tên công việc	Đơn vị	Đơn vị báo cáo				Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)	
		TỔNG CỘNG					**17.147.313.000**	
A		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**					**17.045.043.000**	
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	10,96	1.257.626	460	6.340.445.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
2	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe	tấn	20	442.755	487	4.312.436.000	Thực hiện đủ các ngày
3	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe	tấn	2	442.755	5	4.428.000	(Phát sinh 05 ngày trước Tết nguyên đán)
4	TG.04	X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	km	10,28	177.489	487	888.574.000	Thực hiện đủ các ngày
5	TG.03	IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công	km	0,52	302.354	487	76.568.000	Thực hiện đủ các ngày
6	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	4,6	899.597	460	1.903.548.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
7	DTDPV.01	III. Duy trì dải phân cách bằng thủ công	km	1,15	406.190	240	112.108.000	Thực hiện 02 ngày/lần
8	TVH.01	IV. Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km	7,07	408.035	240	692.354.000	Thực hiện 02 ngày/lần
9	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	4,67	608.560	35	99.469.000	Phát sinh các ngày lễ, tết, sự kiện

STT	Mã hiêu	Tên công việc	Đơn vị	Đơn vị báo cáo				Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)	
10	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp	tấn	20	124.128	487	1.209.000.000	Thực hiện đủ các ngày
11	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp	tấn	2	124.128	5	1.241.000	(Phát sinh 05 ngày trước Tết nguyên đán)
12	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	100	13.491	460	620.609.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
13	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	100	12.417	460	285.591.000	Thực hiện đủ các ngày; Tính bằng 50% nội dung công việc cần thực hiện
14	TR.01	Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3	km	13,9	545.875	64	485.610.000	Thực hiện 01 tuần/1 lần
15	VHBN.01	VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.	100m3	0,7	291.554	64	13.062.000	Thực hiện 01 tuần/1 lần
B		**CHI PHÍ KHÁC**					**102.270.000**	
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%		0,004		68.180.000	
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%		0,002		34.090.000	

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1640 /QĐ-UBND ngày 05 /9/2026 của UBND tỉnh)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Đơn vị báo cáo				Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)	
		TỔNG CỘNG					**4.368.998.000**	
I		**Chi phí trực tiếp (I = 1+2+3+...)**					**4.266.728.000**	
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	10,96	1.257.626	115	1.585.112.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
2	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	20	442.755	122	1.080.323.000	Thực hiện đủ các ngày
4	TG.04	X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	km	10,28	177.489	122	222.600.000	Thực hiện đủ các ngày
5	TG.03	IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công	km	0,52	302.354	122	19.181.000	Thực hiện đủ các ngày
6	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	4,6	899.597	115	475.887.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
7	DTDPV.01	III. Duy trì dải phân cách bằng thủ công	km	1,15	406.190	60	28.027.000	Thực hiện 02 ngày/lần
8	TVH.01	IV. Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km	7,07	408.035	60	173.089.000	Thực hiện 02 ngày/lần
9	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	4,67	608.560	10	28.420.000	Phát sinh các ngày lễ, tết, sự kiện
10	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	20	124.128	122	302.871.000	Thực hiện đủ các ngày

STT	Mã hiêu	Tên công việc	Đơn vị	Đơn vị báo cáo				Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)	
12	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	100	13.491	115	155.152.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão). Xác định lại đơn giá; Tính bằng 50% nội dung công việc cần thực hiện
13	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	100	12.417	115	71.398.000	Thực hiện đủ các ngày; Tính bằng 50% nội dung công việc cần thực hiện
14	TR.01	Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3	km	13,9	545.875	16	121.403.000	Thực hiện 01 tuần/1 lần
15	VHBN.01	VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.	100m3	0,7	291.554	16	3.265.000	Thực hiện 01 tuần/1 lần
II		**Chi phí khác (II = 1 + 2)**					**102.270.000**	
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%		0,004		68.180.000	
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%		0,002		34.090.000	

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số 1640 /QĐ-UBND ngày 05 /9/2026 của UBND tỉnh)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Đơn vị báo cáo				Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)	
I		**Chi phí trực tiếp (I = 1+2+3+...)**					**12.778.315.000**	
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	10,96	1.257.626	345	4.755.334.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
2	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	20	442.755	365	3.232.113.000	Thực hiện đủ các ngày
3	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	2	442.755	5	4.428.000	(Phát sinh 05 ngày trước Tết nguyên đán)
4	TG.04	X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	km	10,28	177.489	365	665.973.000	Thực hiện đủ các ngày
5	TG.03	IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công	km	0,52	302.354	365	57.387.000	Thực hiện đủ các ngày
6	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	4,6	899.597	345	1.427.660.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
7	DTDPV.01	III. Duy trì dải phân cách bằng thủ công	km	1,15	406.190	180	84.081.000	Thực hiện 02 ngày/lần
8	TVH.01	IV. Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km	7,07	408.035	180	519.266.000	Thực hiện 02 ngày/lần
9	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	4,67	608.560	25	71.049.000	Phát sinh các ngày lễ, tết, sự kiện
10	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	20	124.128	365	906.129.000	Thực hiện đủ các ngày
11	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	2	124.128	5	1.241.000	(Phát sinh 05 ngày trước Tết nguyên đán)

STT	Mã hiêu	Tên công việc	Đơn vị	Đơn vị báo cáo				Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)	
12	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	100	13.491	345	465.457.000	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
13	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	100	12.417	345	214.193.000	Thực hiện đủ các ngày; Tính bằng 50% nội dung công việc cần thực hiện
14	TR.01	Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3	km	13,9	545.875	48	364.208.000	Thực hiện 01 tuần/1 lần
15	VHBN.01	VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.	100m3	0,7	291.554	48	9.796.000	Thực hiện 01 tuần/1 lần